

# LINKING SUSTAINABLE ECONOMIC DEVELOPMENT, CREATING LIVELIHOODS, CONTRIBUTING TO HUNGER ERADICATION AND POVERTY ALLEVIATION IN ETHNIC MINORITY AND MOUNTAINOUS AREAS TODAY

Nguyen Anh Tuan

Committee for Ethnic Minority Affairs

Email: [nguyenanhtuan@cema.gov.vn](mailto:nguyenanhtuan@cema.gov.vn)

Received: 25/1/2022; Reviewed: 16/2/2022; Revised: 24/2/2022; Accepted: 07/3/2022; Released: 31/3/2022

DOI: <https://doi.org/10.54163/0866-773X/647>

Ethnic minorities and mountainous areas are considered to be strategically important areas in terms of politics, socio-economy, security and defense of the whole country. It is home to many ethnic minorities, with a rich and unique culture. Over the past years, our Party and State have promulgated many guidelines and policies prioritizing socio-economic development in ethnic minority and mountainous areas, so that the material and spiritual life of the ethnic people of Vietnam have had many changes, gradually improved; especially in the years of renovation, ethnic minorities have united, attached, and jointly developed socio-economy, hunger eradication and poverty reduction, livelihood creation, step by step creating positive changes in all aspects of social life. As a result, the socio-economic development in ethnic minority and mountainous areas has achieved important results. However, up to now, the socio-economic development of ethnic minorities and mountainous areas is still slow compared to other regions in the whole country, the lives of ethnic minorities are still difficult. One of the basic reasons is “Lack of capital for development investment”, which is a major obstacle to the economic development of ethnic minorities and mountainous areas. From the above issues, properly recognizing the challenging issues posed before the development requirements of ethnic minorities and mountainous areas in order to find solutions for development is a necessary process to be further interested and researched.

**Keywords:** *Sustainable economic development; Livelihoods; Hunger eradication and poverty alleviation; Ethnic minorities and mountainous areas; Ethnic minority.*

## 1. Đặt vấn đề

Trong những năm qua, Đảng và Nhà nước ta đã ban hành nhiều chủ trương, chính sách đầu tư trên mọi lĩnh vực đối với vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (DTTS&MN). Nhờ đó, đời sống vật chất và tinh thần đồng bào các DTTS&MN, nhất là vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn đã có nhiều thay đổi và dần được cải thiện, tỷ lệ hộ nghèo giảm đáng kể; hạ tầng kinh tế-xã hội (KTXH) được tăng cường đầu tư; lĩnh vực giáo dục và đào tạo đạt nhiều kết quả tích cực; công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân ngày càng tốt hơn; bản sắc văn hóa các dân tộc được quan tâm bảo tồn và phát triển; an ninh quốc phòng, trật tự an toàn xã hội được bảo đảm. Thành tựu trên đây đã thể hiện đường lối nhất quán và sự quan tâm sâu sắc của Đảng, Nhà nước, của cả hệ thống chính trị và sự chung tay góp sức của nhân dân cả nước đối với sự nghiệp phát triển KTXH vùng DTTS&MN.

Vừa qua, các tỉnh đã rất quan tâm tới việc chuyển đổi các loại hình nông nghiệp và phát triển công nghiệp. Hầu hết, nhiều tỉnh đều có các khu công nghiệp và các nhà máy xí nghiệp,... các ngành nghề công nghiệp được các tỉnh đầu tư chủ yếu vào

các lĩnh vực như khai thác khoáng sản, chế biến lâm sản, cơ khí, may mặc, sản xuất vật liệu xây dựng, phân bón hóa chất... nhờ đó kinh tế vùng đồng bào DTTS&MN có điều kiện bứt phá, tạo điều kiện, tiền đề vật chất cho đầu tư, phát triển cơ sở hạ tầng. Hệ thống giao thông trong khu vực được đầu tư, nâng cấp, hình thành những vùng tam giác cho sự phát triển kinh tế giữa các tỉnh với nhau và với các khu vực khác. Cùng với hệ thống giao thông thuận tiện, hệ thống điện, trường học, bệnh viện cũng được chú ý đầu tư và cải thiện rõ nét, tạo sự thay đổi đột phá trong các lĩnh vực văn hóa, giáo dục, y tế.

Mặc dù, vùng đồng bào DTTS&MN có những tiến bộ rõ rệt, song do điểm xuất phát thấp, KTXH của nhiều tỉnh miền núi vẫn đứng trước hàng loạt khó khăn. Ở nhiều nơi nhất là khu vực vùng sâu, vùng xa trình độ dân trí thấp, thiếu lực lượng lao động kỹ thuật và đội ngũ công nhân lành nghề, sản xuất lại dựa chủ yếu vào nông nghiệp và nguồn tài nguyên thiên nhiên có sẵn... đó là những lý do chính cản trở sự phát triển kinh tế nói chung của vùng đồng bào DTTS&MN... Từ những vấn đề nêu trên, bài viết phân tích những kết quả đạt được của vùng đồng bào DTTS&MN trong quá trình thực hiện chủ

trương, chính sách của Đảng và Nhà nước ta, đồng thời nêu những lợi thế, tiềm năng để phát triển kinh tế hiệu quả trong thời gian tới, tạo sinh kế, xóa đói giảm nghèo bền vững, góp phần quan trọng đối với việc xây dựng đoàn kết dân tộc của vùng trong bối cảnh hội nhập quốc tế hiện nay.

## 2. Tổng quan nghiên cứu

Trong thời gian qua, vấn đề phát triển kinh tế, tạo sinh kế của đồng bào các dân tộc góp phần xóa đói giảm nghèo vùng đồng bào DTTS&MN đã được nhiều tác giả đặc biệt quan tâm, nghiên cứu, trong đó chúng ta phải kể đến một số công trình nghiên cứu tiêu biểu liên quan đến vấn đề này như: Anh Dũng, “Xây mô hình trồng na kiêu miệt vườn”, Báo Lạng Sơn điện tử, ngày 30/06/2021; Duy Nghĩa, “Lạng Sơn: Đòi đòi nhờ trồng na theo hướng VietGap”, Trang tin điện tử Hội Nông dân Việt Nam, ngày 31/08/2017; Đô Lương, Khánh Linh, “Lào Cai: Công tác giảm nghèo đạt và vượt mục tiêu Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh khóa XV”, Báo Dân tộc và Phát triển, ra ngày 19/10/2021; Kiều Bình Định, “Hiệu quả kép từ phát triển cây mắc ca ở Tây Nguyên”, Báo Quân đội nhân dân điện tử, ngày 26/06/2021; Nguyễn Duy Dũng, “Sustainable economic development in the northeastern region in the international integration context today”, Tạp chí Nghiên cứu Dân tộc, Volume 10, Issue 2, June 2021; Hà Anh, “Trồng theo tiêu chuẩn VietGAP, xoài Sơn La chinh phục cả thị trường khó tính”, Báo Dân tộc và Phát triển, ra ngày 19/10/2021; Cẩm Lệ, “Phát triển bền vững vùng cam Cao Phong: Thách thức trong phát triển bền vững”, Báo Hòa Bình điện tử, ra ngày 28/12/2021;... Tuy nhiên, các công trình nghiên cứu trên chỉ dừng lại đề cập một số mô hình phát triển kinh tế ở địa phương và nêu bài học kinh nghiệm; chưa phân tích, đánh giá sâu, những hạn chế, nguyên nhân của hạn chế của vấn đề phát triển kinh tế, tạo sinh kế, tiềm năng, lợi thế của từng địa phương,... Từ những khoảng trống của những công trình nghiên cứu trên, bài viết trình bày một số kết quả thực hiện chủ trương, chính sách của các tỉnh vùng đồng bào DTTS&MN đã đạt được trong những năm qua, đồng thời nêu những hạn chế của các địa phương; từ đó bàn luận thêm một số giải pháp cơ bản về phát triển kinh tế, tạo sinh kế, xóa đói giảm nghèo nhanh, bền vững đối với các tỉnh vùng đồng bào DTTS&MN, nhằm góp phần tăng cường khối đại đoàn kết dân tộc ở vùng này trong bối cảnh đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập kinh tế quốc tế.

## 3. Phương pháp nghiên cứu

Trong bài viết này, tác giả sử dụng một số phương pháp chủ yếu như: Phương pháp thu thập tài liệu sơ cấp, thứ cấp và phương pháp tổng hợp, phân tích, đánh giá tài liệu; từ đó đưa ra một số giải pháp cần thiết đối với việc phát triển kinh tế bền vững góp phần xóa đói giảm nghèo vùng đồng bào DTTS&MN trong bối cảnh đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế.

## 4. Kết quả nghiên cứu

### 4.1. Một số chính sách phát triển kinh tế ở vùng dân tộc thiểu số và miền núi

Trong những năm qua, Đảng, Nhà nước, Quốc hội và Chính phủ ta đã triển khai thực hiện nhiều chính sách ưu tiên phát triển KTXH ở vùng đồng bào DTTS&MN. Trong đó, đặc biệt là một số chính sách phát triển KTXH, xóa đói giảm nghèo đã được triển khai, thực hiện ở vùng đồng bào DTTS&MN như: Chương trình 143 (Chương trình xóa đói, giảm nghèo và tạo việc làm giai đoạn 2001-2005, được phê duyệt theo Quyết định số 143/2001/QĐ-TTg, ngày 27/9/2001, của Thủ tướng Chính phủ); Chương trình 135 (Chương trình phát triển KTXH tại các xã đặc biệt khó khăn miền núi và vùng sâu, vùng xa, được phê duyệt theo Quyết định số 135/1998/QĐ-TTg, ngày 31/7/1998, của Thủ tướng Chính phủ); Chương trình 134 (một số chính sách hỗ trợ đất sản xuất, đất ở, nhà ở và nước sinh hoạt cho hộ đồng bào DTTS nghèo, đời sống khó khăn, theo Quyết định số 134/2004/QĐ-TTg, ngày 20/7/2004, của Thủ tướng Chính phủ); Chương trình Mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020, theo Quyết định số 1722/QĐ-TTg, ngày 02/02/2016 của Thủ tướng Chính phủ; Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020, theo Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 16/8/2016 của Thủ tướng Chính phủ; Chương trình phân bổ đất rừng và trồng rừng; các chính sách về giáo dục, y tế,... Ngoài ra còn nhiều Quyết định được thay thế bổ sung phù hợp với từng giai đoạn phát triển của đất nước như: Quyết định số 1489/QĐ-TTg ngày 08/10/2012 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2012-2015; Quyết định 551/QĐ-TTg ngày 04/04/2013 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình 135, giai đoạn 3; Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27/12/2008 của Chính phủ về Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 61 huyện nghèo; Quyết định số 32/2007/QĐ-TTg ngày 05/03/2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc cho vay vốn phát triển sản xuất đối với hộ đồng bào DTTS đặc biệt khó khăn, để phát triển sản xuất, ổn định cuộc sống, vượt qua đói nghèo; Quyết định số 755/QĐ-TTg ngày 20/05/2013 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chính sách hỗ trợ đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt cho hộ đồng bào DTTS nghèo và hộ nghèo ở xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn giai đoạn 2013-2015; Quyết định số 167/2008/QĐ-TTg ngày 12/12/2008 của Thủ tướng Chính phủ đã ban hành về chính sách hỗ trợ hộ nghèo về nhà ở; Quyết định số 02/1998/QĐ-TTg ngày 06/01/1998 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển KTXH vùng Đông - Bắc giai đoạn từ nay đến năm 2010; Quyết định số 1232/1999/QĐ-TTg ngày 24/12/1999 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách các xã đặc biệt khó khăn và biên giới thuộc phạm vi Chương trình 135, khu vực miền núi Đông Bắc giáp biên giới Việt - Trung có 4 tỉnh,

361 xã thuộc phạm vi của chương trình... và gần đây là Kết luận số 65-KL/TW ngày 30/10/2019 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa IX về công tác dân tộc trong tình hình mới; Nghị quyết số 88/2019/QH14 ngày 18/11/2019 của Quốc hội về phê duyệt Đề án tổng thể phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS&MN giai đoạn 2021-2030; Nghị quyết số 120/2020/QH14 ngày 19/06/2020 của Quốc hội về phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình Mục tiêu quốc gia phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS&MN giai đoạn 2021-2030...

Bên cạnh các chính sách phát triển hỗ trợ cho các dân tộc, những năm qua Đảng và Nhà nước ta đã ban hành các chính sách phát triển KTXH các vùng dân tộc như: Phát triển KTXH vùng Tây Bắc; Phát triển KTXH vùng Tây Nguyên; Phát triển KTXH vùng Tây Nam Bộ;... Để phát triển nhanh các vùng, Nhà nước có các chính sách đặc thù, các chương trình, dự án phát triển có mục tiêu, bố trí kinh phí thực hiện. Hàng năm, ngân sách nhà nước ưu tiên bố trí kinh phí cho thực hiện nhiệm vụ phát triển KTXH các vùng trên. Có thể nói, những chủ trương, chính sách đúng đắn này, hợp ý Đảng, lòng dân, đồng thời thể hiện sự quan tâm đặc biệt của Đảng, Nhà nước, Quốc hội và Chính phủ đối với đồng bào các DTTS nội chung và đồng bào các DTTS khu vực Đông Bắc nói riêng nhằm góp phần phát triển bền vững khu vực này trong giai đoạn tới.

#### **4.2. Tình hình phát triển kinh tế, góp phần xóa đói giảm nghèo ở các tỉnh vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trong thời gian qua**

Dưới sự lãnh đạo của Đảng, Nhà nước, Quốc hội và Chính phủ, trực tiếp là sự lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy, chính quyền các địa phương, đồng bào các dân tộc ở vùng DTTS&MN đã đồng lòng, quyết tâm, nỗ lực phát triển KTXH, xóa đói giảm nghèo, tạo sinh kế, từng bước nâng cao đời sống. Với tinh thần đoàn kết, chia sẻ, giúp nhau cùng phát triển, hộ khá giúp đỡ hộ nghèo, đồng bào giúp đỡ nhau chuyên dịch cơ cấu cây trồng, vật nuôi, áp dụng khoa học, kỹ thuật mới, nâng cao năng suất cây trồng, vật nuôi tạo ra các sản phẩm hàng hóa có giá trị kinh tế cao, nhiều mô hình giúp đỡ nhau phát triển sản xuất đã được triển khai có hiệu quả ở các địa phương trong cả nước. Đặc biệt chúng ta phải kể đến một số vùng cây ăn quả mang lại thu nhập và kinh tế cho đồng bào các DTTS như: Diện tích cây ăn quả của Tây Nguyên khoảng 74.000ha. Sầu riêng và bơ là những cây trồng chủ lực do hiệu quả kinh tế cao. Trong đó, diện tích sầu riêng là khoảng 22,7 nghìn ha, chiếm hơn 1/3 diện tích sầu riêng cả nước. Cây bơ đạt 15,5 nghìn ha, chiếm hơn 3/4 diện tích cả nước. Ngoài ra, chanh leo cũng đang trở thành cây chủ lực ở Tây Nguyên khi diện tích tăng rất nhanh với khoảng 7.500ha, chiếm 30% diện tích chanh leo cả nước. Việc mở rộng diện tích các loại cây ăn quả đang diễn ra khá nóng và hầu hết đều

vượt quy hoạch của các địa phương. Trong khi đó, đầu ra cho cây ăn quả vẫn đang là bài toán khó, khi nông dân vẫn chủ yếu bán quả tươi cho thương lái. Các nhà máy chế biến rau quả quy mô công nghiệp ở khu vực này chỉ đếm trên đầu ngón tay và tập trung chủ yếu ở tỉnh Lâm Đồng. Theo quy hoạch, diện tích bơ của tỉnh Đắk Nông năm 2020 là khoảng 1.200ha, nhưng hiện nay đã tăng gấp 2,5 lần. Tại tỉnh Đắk Lắk, sầu riêng và bơ đều vượt quy hoạch hơn 1.000ha mỗi loại. Chỉ riêng chanh leo trong 4 năm qua, diện tích đã tăng 7 lần. Không thể phủ nhận những lợi thế về đất đai, khí hậu Tây Nguyên đang có khi chuyển từ cây công nghiệp sang cây ăn quả, tuy nhiên, tại nhiều địa phương định hướng này đang vấp phải những khó khăn. Đề án phát triển cây ăn quả cho vùng Tây Nguyên đang được xây dựng với trọng tâm là phát triển giống, quy trình canh tác chuẩn quốc tế và kêu gọi doanh nghiệp làm đầu tàu dẫn dắt. Tuy nhiên, đề cây ăn quả tạo được bước đột phá, logistics nông sản hay thủy lợi cho cây ăn quả ở Tây Nguyên cần được tính toán. Bởi nếu được đầu tư bài bản, nhiều doanh nghiệp khẳng định, chỉ một tỉnh ở Tây Nguyên cũng có thể cung cấp nguồn nguyên liệu rau quả tương đương với cả vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

Ngoài các loại cây truyền thống như cà phê, cao su, điều, ca cao... trong những năm qua, các tỉnh Tây Nguyên đã đưa vào trồng thử nghiệm thêm một loại cây mới là cây Macadamia hay còn gọi tắt là (Mắc-ca). Một loại cây có nguồn gốc từ Australia. Bộ phận ăn được của trái Mắc-ca là nhân, có hàm lượng dầu tới 78%, cao hơn lạc nhân, hạnh nhân, hạnh đào. Với một diện tích đất đỏ bazan rộng lớn khoảng 2 triệu ha chiếm trên 60% diện tích đất đỏ bazan của cả nước, Tây Nguyên là mảnh đất khá phù hợp cho việc phát triển các loại cây công nghiệp xuất khẩu. Hạt Mắc-ca có tác dụng giảm cholesterol, phòng trị xơ cứng động mạch. Hàm lượng protein trong nhân lên tới 9,2%, gồm 20 loại axit amin, trong đó có 8 loại axit amin thiết yếu cho cơ thể. Cây Mắc-ca có giá trị kinh tế rất cao so với các loại cây công nghiệp hiện đang được trồng ở Tây Nguyên. Theo đánh giá của nhiều chuyên gia thì thị trường Mắc-ca trên thế giới hiện chỉ đáp ứng khoảng 1/4 nhu cầu. Cây Mắc-ca bắt đầu cho thu hoạch từ năm thứ 5-6 trở đi, năng suất cây Mắc-ca khá cao, từ năm thứ 12 đến 15 trở đi, năng suất hạt đạt 3 tấn/ha, tương đương 1 tấn nhân. Đến thời kỳ định hình, 1ha Mắc-ca (khoảng 300 cây) có thể cho năng suất khoảng 2 tấn nhân. Với mức giá 25 USD/kg nhân (gần 450.000 đồng/kg) như hiện nay thì 1ha Mắc-ca có thể đạt 50.000 USD/năm xấp xỉ 900 triệu đồng. Tại Đắk Lắk, từ năm 2002 cây Mắc-ca đã được đưa lên trồng thử nghiệm ở huyện Krông Năng với 9 dòng vô tính được nhập từ Australia và Trung Quốc. Sau 6 năm trồng, những cây Mắc-ca đầu tiên đã chứng tỏ sự thích nghi của mình trên mảnh đất Tây Nguyên và bắt đầu cho quả bói với năng suất từ 4-5kg hạt/cây và có cây cho tới 7-8kg hạt. Đến nay, tại Tây Nguyên nhiều tỉnh đã bắt đầu

đưa loại cây mới này vào trồng thử nghiệm với hy vọng sẽ đa dạng hóa cơ cấu cây trồng và sản phẩm xuất khẩu của địa phương, ngoài một số diện tích được trồng thử nghiệm tại huyện Krông Năng (Đắk Lắk) thì Viện Khoa học Kỹ thuật Nông Lâm nghiệp Tây Nguyên đã trồng 1ha tại thành phố Buôn Ma Thuột và Trung tâm nghiên cứu Thủy Nông Lâm Gia Lai cũng đã trồng 1ha với mật độ trồng thuần trên 400 cây. Còn rải rác trong các khu vực trồng cà phê, ca cao ở Đắk Lắk và Lâm Đồng, cây Mắc-ca vẫn tiếp tục được trồng thử nghiệm theo hình thức xen kẽ.

Tây Nguyên là một trong hai vùng quy hoạch phát triển cây Mắc-ca của cả nước. Thực tế, sau quá trình khảo nghiệm cho thấy, phát triển cây Mắc-ca tại các tỉnh Tây Nguyên ngoài hiệu quả kinh tế, còn có tác động về môi trường sinh thái. Đắk Lắk có tổng diện tích 1.335ha Mắc-ca, trong đó riêng xã Dliê Ya có 900ha. Theo tính toán, mỗi héc-ta Mắc-ca chuyên canh trồng 300-350 cây, xen canh trồng cà phê 120-150 cây; tổng chi phí đầu tư trong 3 năm kiến thiết cơ bản khoảng 40-60 triệu đồng. Từ năm thứ 4 trở đi, Mắc-ca bắt đầu cho quả, với năng suất 5-10kg quả tươi (đã bóc vỏ xanh)/cây; từ năm thứ 9 trở lên cho 20-25kg quả tươi/cây, năng suất bình quân đạt 6-7 tấn quả tươi/héc-ta. Với giá 100.000 đồng/kg như hiện nay, thì mỗi héc-ta cho tổng doanh thu đạt 600 triệu đồng, trừ chi phí, thu lợi nhuận khoảng 500 triệu đồng, cao hơn gấp 3 lần so với thu nhập của cây cà phê thời điểm hiện tại". Tại xã Dliê Ya, nhiều hộ nông dân có thu nhập từ cây Mắc-ca trồng xen cao hơn thu nhập từ cây trồng chính là cà phê. Tiêu biểu thôn Ea Krái, năm 2012, có hộ trồng 50 cây Mắc-ca xen trong 5 sào cà phê, niên vụ 2020 cho thu hơn 1 tấn quả tươi, trị giá hơn 100 triệu đồng.

Lâm Đồng cũng là tỉnh đầu tiên trong cả nước thành lập Ban Chỉ đạo phát triển cây Mắc-ca. Từ năm 2016, Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng phê duyệt Quy hoạch phát triển cây Mắc-ca trên địa bàn giai đoạn 2016-2020, định hướng đến năm 2030. Hiện tại, toàn tỉnh phát triển được hơn 4.863ha Mắc-ca, năm 2021 phát triển thêm 2.000ha; tỉnh Lâm Đồng khuyến khích bà con nông dân trồng xen mắc ca trong rẫy cà phê và rẫy chè, vừa tạo cây che bóng, nâng cao năng suất, chất lượng cho cà phê và chè, vừa có thêm nguồn thu nhập trong thời điểm cà phê xuống thấp. Lý giải về những lo lắng của người trồng Mắc-ca trong thời gian thực nghiệm, đến nay, địa phương đã giải quyết được vấn đề này, nhất là về giống, vốn, kỹ thuật và tiêu thụ sản phẩm. Cụ thể, về giống, hiện nay có 13 giống Mắc-ca đã được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn công nhận. Tại khu vực Tây Nguyên đang có 8 doanh nghiệp tham gia phát triển hệ thống vườn ươm, ghép cây giống với số lượng hơn 10 triệu cây, đủ cung cấp cho nhu cầu trong vùng và cung ứng ra các tỉnh Tây Bắc. Đặc biệt, ngoài việc hướng dẫn kỹ thuật trồng, chăm sóc, các doanh nghiệp cung cấp giống Mắc-ca còn ký hợp đồng, cam kết đền bù cho nông dân từ

7 đến 10 lần giá trị cây giống, nếu đến thời kỳ kinh doanh cây không cho quả.

Vùng cây ăn quả; vải thiều; mô hình nuôi gà đồi ở huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang (hiện nay, phong trào nuôi gà đồi ở huyện Yên Thế đã được nhân rộng mô hình nuôi sang các huyện như Lục Nam, Lục Ngạn, Sơn Động (tỉnh Bắc Giang);... các mô hình trồng cây thanh long, mận máu, hồng, đào, cam... (tỉnh Hà Giang); mô hình trồng quýt, bưởi, cam, chanh (Bảo Thắng, Bảo Yên, Mường Khương và thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai); mô hình trồng cây ăn quả của các thành viên trong Hợp tác xã cây ăn quả Quang Vinh, mô hình trồng cây ăn quả tại phường Nông Tiến ở Thành phố Tuyên Quang, cam sành Hàm Yên và một số mô hình trồng cây ăn quả có múi khác ở tỉnh Tuyên Quang;... mô hình trồng na ở thị trấn Đồng Mô, huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn (hiện nay, các mô hình trồng na theo tiêu chuẩn VietGap, tập trung ở các vùng na chính của huyện như: thị trấn Chi Lăng, xã Chi Lăng, xã Quang Lang, Mai Sao,...); vùng chè Phú Thọ, mô hình nuôi gà chín cựa ở huyện Tân Sơn (tỉnh Phú Thọ);... vùng chè đặc sản Tân Cương (Thành phố Thái Nguyên) hay còn gọi là chè Thái, Hợp tác xã chè Hảo Đạt ở xã Tân Cương, Hợp tác xã chè La Bằng (tỉnh Thái Nguyên),... chè Tân Cương là đặc sản nổi tiếng của tỉnh Thái Nguyên được nhiều người tiêu dùng ưa chuộng từ nhiều năm qua. Với địa hình đồi thấp trùng điệp, những mô hình đồi chè đẹp mắt, đến nay vùng đặc sản chè Tân Cương đang dần chuyển mình thành những điểm du lịch sinh thái, thu hút nhiều khách du lịch đến trải nghiệm, mang lại hiệu quả kinh tế cao và tăng thu nhập cho bà con...

Để khai thác được tiềm năng, lợi thế về điều kiện tự nhiên trong phát triển kinh tế ở vùng có điều kiện KTXH còn khó khăn, việc phát triển những mô hình trồng cây ăn quả đang được xem là hướng đi mang lại hiệu quả ở những địa bàn vùng khó tỉnh Sơn La. Nhiều năm trước đây, tại tỉnh Sơn La cây ngô, cây sắn được coi là cây chủ lực, giúp người dân thoát nghèo. Nhưng những năm gần đây, những đồi ngô, sắn đã được thay bằng những vườn cây ăn quả trái dài dọc quốc lộ 6. Hiện nay, trên địa bàn tỉnh Sơn La có gần 20.000ha trồng cây xoài, tập trung chủ yếu ở các huyện: Yên Châu, Mai Sơn, Mường La và Sông Mã. Tuy nhiên, năng suất không ổn định, chất lượng sản phẩm chưa cao. Vì vậy, Dự án Khuyến nông Trung ương giai đoạn 2020-2022 đã hỗ trợ kinh phí thực hiện Dự án mô hình "Thâm canh xoài theo tiêu chuẩn VietGAP" tại các huyện Mai Sơn, Yên Châu. Mô hình đã thực hiện trên quy mô 10ha với 7 hộ tham gia. Tham gia mô hình, các hộ được chuyển giao kỹ thuật thâm canh xoài theo quy trình VietGAP như: kỹ thuật tía cành tạo tán, quản lý dinh dưỡng và cải thiện chất lượng quả thông qua kỹ thuật bao quả. Ngoài hỗ trợ, tư vấn kỹ thuật, Trung tâm Khuyến nông tỉnh đã phối hợp với Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Trung tâm dịch vụ Nông nghiệp huyện Yên Châu và Mai Sơn cấp phát phân bón, túi bao quả và thuốc bảo vệ

thực vật cho các hộ tham gia mô hình. Trung tâm cũng đã tổ chức các buổi tập huấn quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (VietGAP) cho quả tươi an toàn, hoàn thiện quy trình và hỗ trợ giấy chứng nhận VietGAP. Tháng 6/2021 vừa qua, 25 tấn xoài tượng da xanh của huyện Mai Sơn đã được Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Rồng Đỏ (Thành phố Hồ Chí Minh), Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ Trường Mai (Mai Sơn) thu mua, đóng gói xuất khẩu sang thị trường Australia. Việc xuất khẩu sang Australia đã khẳng định chất lượng sản phẩm xoài của Sơn La, là tiền đề để xuất khẩu sang nhiều thị trường khác. Còn tại huyện Yên Châu, mô hình “Thâm canh xoài theo tiêu chuẩn VietGAP” có 3 hộ tham gia với quy mô 5ha. Các mô hình triển khai bước đầu đã định hình được quy trình sản xuất và được cấp giấy chứng nhận sản xuất xoài an toàn theo tiêu chuẩn VietGAP.

Huyện Cao Phong là vùng sản xuất cây ăn quả có múi chủ lực của tỉnh Hòa Bình. Nếu tính riêng cây cam, Cao Phong chiếm trên 50% diện tích toàn tỉnh. Giá trị thu nhập bình quân có thời điểm đạt 500-600 triệu đồng/ha, thuộc diện cao nhất toàn quốc, góp phần phát triển kinh tế, giúp người dân làm giàu. Thị trấn Cao Phong từng là một trong những thị trấn có nhiều tỷ phú nhất cả nước. Cam Cao Phong góp phần đặc lực đưa sản phẩm cây ăn quả có múi của tỉnh là một trong số ít sản phẩm nông nghiệp có khả năng chi phối thị trường phía Bắc. Nền niên vụ 2020-2021, diện tích cây ăn quả có múi toàn huyện 3.115,6ha, sản lượng 33.000 tấn. Cam Cao Phong đã được chứng nhận VietGAP...

Công tác giảm nghèo luôn được coi là nhiệm vụ chính trị trọng tâm của cả hệ thống chính trị; được các cấp, các ngành lãnh đạo, chỉ đạo, tổ chức thực hiện quyết liệt, huy động sự tham gia của toàn xã hội. Do vậy, kết quả giảm nghèo giai đoạn 2016-2020 của khu vực đã đạt và vượt các mục tiêu nhiệm vụ đề ra.

Đối với tỉnh Hà Giang, theo kết quả điều tra hộ nghèo cuối năm 2015 theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020, tỷ lệ hộ nghèo trên địa bàn tỉnh Hà Giang chiếm tỷ lệ 43,65%; trong đó 6 huyện nghèo, tỷ lệ hộ nghèo chiếm 64,03%; số hộ cận nghèo chiếm tỷ lệ 11,38% tổng số hộ toàn tỉnh. Như vậy, giai đoạn 2016-2020 toàn tỉnh tỷ lệ hộ nghèo giảm từ 43,65% xuống còn 22,29%, giảm 21,36% so với đầu năm 2016 (bình quân mỗi năm giảm 4,27% tỷ lệ hộ nghèo); trong đó 6 huyện nghèo tỷ lệ hộ nghèo giảm từ 64,03% xuống còn 33,51%, giảm 30,52% so với đầu năm 2016 (bình quân mỗi năm giảm 6,1% tỷ lệ hộ nghèo). Đặc biệt, trong thời gian qua, tỉnh Hà Giang còn thực hiện Chương trình hỗ trợ xây dựng nhà ở kiên cố cho người có công, cựu chiến binh nghèo, hộ nghèo có khó khăn về nhà ở trên địa bàn tỉnh với mức hỗ trợ mỗi hộ 60 triệu đồng từ nguồn kinh phí vận động xã hội hóa, giai đoạn 1 (từ tháng 7/2019 đến tháng 9/2020) toàn tỉnh

đã vận động hỗ trợ được trên 200 tỷ đồng và huy động được 126.435 ngày công hỗ trợ cho Chương trình đã triển khai hoàn thành 3.336 căn nhà kiên cố cho hộ nghèo và đối tượng chính sách.

Đối với tỉnh Thái Nguyên, chương trình giảm nghèo giai đoạn 2016-2020 đã đạt được những kết quả quan trọng, nhiều chỉ tiêu đã đạt và vượt mục tiêu Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XIX đề ra, cụ thể là: Chỉ tiêu giảm giảm nghèo toàn tỉnh bình quân 2%/năm, các xã đặc biệt khó khăn giảm bình quân 3,5%/năm (vượt so với kế hoạch); phấn đấu thu nhập bình quân đầu người của hộ nghèo đến cuối năm 2020 tăng lên 1,5 lần so với cuối năm 2015. Kết quả thực hiện các mục tiêu và chỉ tiêu cụ thể khác của chương trình đều đạt và vượt kế hoạch, 100% lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo có nhu cầu đăng ký được hỗ trợ đào tạo và cấp bằng, chứng chỉ; tỷ lệ huy động trẻ em trong độ tuổi đến trường bình quân đạt 98,6% trở lên; 100% người nghèo, người thuộc hộ cận nghèo được hỗ trợ bảo hiểm y tế, tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo có nhu cầu vay vốn được ưu đãi vay vốn để phát triển sản xuất đạt 95,08%...

Tính từ năm 2016 đến năm 2020, toàn tỉnh Tuyên Quang đã có trên 67.700 hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, hộ DTTS có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn được vay vốn ưu đãi để phát triển sản xuất, kinh doanh, làm nhà ở, ổn định cuộc sống với doanh số cho vay trên 2.600 tỷ đồng; gần 5.700 hộ nghèo được hỗ trợ sửa chữa, làm mới nhà ở với kinh phí trên 156 tỷ đồng. Tỉnh cũng tổ chức tập huấn kỹ thuật sản xuất cho trên 148.000 lượt hộ nghèo và cận nghèo, trên 40.600 lao động được tư vấn, giới thiệu việc làm và đào tạo nghề; trên 119.600 lao động được giải quyết việc làm... Những giải pháp, chính sách cụ thể của tỉnh được triển khai đã tạo đà để các hộ nghèo vươn lên có cuộc sống ổn định hơn, nhiều hộ thoát nghèo trong thời gian ngắn. Từ những chủ trương đúng đắn, cụ thể của tỉnh trong công tác chỉ đạo, thực hiện giảm nghèo và sự quyết tâm, đồng lòng của các cấp, các ngành và nhân dân, công tác giảm nghèo trên địa bàn tỉnh đã đạt được kết quả tích cực. Trong đó, tỷ lệ hộ nghèo toàn tỉnh đã giảm từ 27,81% năm 2016 xuống còn 9,03% vào cuối năm 2020, bình quân giảm 3,76%/năm, vượt kế hoạch đề ra (mục tiêu giảm 3%/năm). Đặc biệt, tỷ lệ hộ nghèo ở các huyện nghèo như Lâm Bình, Na Hang giảm bình quân 5,34%/năm; tỷ lệ hộ nghèo ở các xã nghèo giảm bình quân 6,55%, tỉnh không còn hộ nghèo thuộc đối tượng chính sách, người có công với cách mạng.

Sau 5 năm thực hiện công tác giảm nghèo (2016-2020), với sự vào cuộc quyết liệt của cả hệ thống chính trị và nhân dân các dân tộc tỉnh Lào Cai, đến nay bình quân mỗi năm tỷ lệ giảm nghèo đạt 5,17%/năm, riêng năm 2020, tỷ lệ hộ nghèo giảm 3%, đạt 100% mục tiêu kế hoạch. Hiện tỉnh Lào Cai còn 14.600 hộ nghèo, chiếm tỷ lệ 8,46% tổng số hộ của toàn tỉnh. Hộ cận nghèo còn khoảng 16.000 hộ,

chiếm 8%. Tỷ lệ giảm nghèo các huyện nghèo theo Nghị quyết số 30A/2008/NĐ-CP, bình quân tỷ lệ hộ nghèo giảm 8,43%, vượt xa mục tiêu Quyết định số 1772/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ là 4%/năm và so với mục tiêu Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Lào Cai khóa XV đề ra là phấn đấu trung bình mỗi năm giảm từ 3-4%. Trong đó, đặc biệt một số địa phương có tỷ lệ giảm hộ nghèo hết sức ấn tượng trong giai đoạn 2015-2019 như huyện Si Ma Cai giảm 40,66%, huyện Mường Khương giảm 39,96%. Qua đó cho thấy, công tác giảm nghèo tại tỉnh đã tạo sự chuyển biến mạnh mẽ về nhận thức trong xóa đói giảm nghèo và xây dựng nông thôn mới ở khu vực nông thôn và vùng đồng bào dân tộc; cơ sở hạ tầng nông thôn vùng cao, vùng biên giới, các thôn đặc biệt khó khăn ngày càng phát triển. Giao thông nông thôn được đẩy mạnh, tạo thành phong trào lan tỏa đến mọi người dân, đến nay 100% số xã đã có đường đến trung tâm xã, tạo điều kiện thuận lợi cho giao thương phát triển KTXH. Đây chính là kết quả của tinh thần đoàn kết, sự năng động, sáng tạo trong vận dụng các giải pháp vào nhiệm vụ giảm nghèo của các cấp, ngành, các địa phương thời gian qua.

Tính đến hết năm 2019, 100% xã, thôn thuộc Chương trình 135 trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh đã được công nhận hoặc đạt tiêu chí hoàn thành mục tiêu Chương trình 135, ra khỏi diện đặc biệt khó khăn (ĐBKK). Đồng thời, hoàn thành mục tiêu đề án 196 (về đích trước 1 năm); 8/8 nhóm mục tiêu cụ thể của đề án đều hoàn thành và hoàn thành vượt kế hoạch. Tổng nguồn lực huy động thực hiện Chương trình 135, Đề án 196 giai đoạn 2016-2020 là trên 1.770 tỷ đồng, trong đó ngân sách tỉnh là trên 1.500 tỷ đồng (đạt 100% kế hoạch đặt ra), nguồn vốn xã hội hóa là gần 270 tỷ đồng. Vốn tín dụng chính sách xã hội tại địa bàn các xã, thôn ĐBKK đến 31/5/2020 đạt 397 tỷ đồng, với 9.540 hộ còn dư nợ.

Trong 4 năm qua, chương trình 135, đề án 196 đã hỗ trợ đầu tư xây dựng 696 công trình hạ tầng thiết yếu vùng ĐBKK, biên giới của tỉnh. Đến nay, 100% xã ĐBKK có đường ô tô được cứng hóa đến trung tâm xã; 100% xã có trạm y tế đạt chuẩn theo bộ tiêu chí quốc gia; Tất cả hộ dân được sử dụng điện lưới quốc gia; trên 97,82% số hộ dân được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh. Bên cạnh đó, Đề án 196 đã thực hiện hỗ trợ 9.431 lượt hộ nghèo, cận nghèo, với 283 dự án hỗ trợ phát triển sản xuất, gắn với Chương trình OCOP (mỗi xã một sản phẩm), góp phần giảm tỷ lệ hộ nghèo từ 61,99% năm 2015 xuống còn 13,38% cuối năm 2019. Thu nhập bình quân đầu người tăng từ 12.75 triệu đồng/người cuối năm 2015 lên 32,62 triệu đồng/người cuối năm 2019. Trong quá trình xóa nghèo tại các xã, thôn ĐBKK có rất nhiều xã đã đạt “mục tiêu kép”, vừa hoàn thành Chương trình 135, vừa đạt chuẩn nông thôn mới trong 1 năm như: xã Tình Húc, Húc Động (huyện Bình Liêu); xã Hà Lôu (huyện Tiên Yên); xã Đồn Đặc, Thanh Lâm (huyện Ba Chẽ). Đặc biệt là đã có 475 hộ nghèo đồng bào DTTS tại các xã, thôn ĐBKK tự nguyện viết đơn xin ra khỏi danh

sách hộ nghèo.

Phong trào thi đua “Phấn đấu đưa các xã, thôn ra khỏi diện ĐBKK, hoàn thành mục tiêu Chương trình 135” trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2017-2020 đã được triển khai sâu rộng từ cơ sở, nhận được sự đồng thuận cao trong các cấp, các ngành, cộng đồng, xã hội và đem lại hiệu quả thiết thực. Từ năm 2017 đến năm 2019, thông qua phong trào thi đua và các đợt vận động đã kêu gọi được sự tham gia hưởng ứng, ủng hộ của trên 1.000 lượt tổ chức, cá nhân, với tổng kinh phí trên 96 tỷ đồng. Từ đó, các cơ quan chức năng đã điều tiết hỗ trợ về nhà ở cho 1.389 hộ, xây dựng 3 công trình trường học và hỗ trợ thực hiện các tiêu chí, điều kiện về hạ tầng kỹ thuật, văn hóa xã hội đưa các xã, thôn ra khỏi diện ĐBKK.

Ngoài ra, trong thời gian qua, hộ nghèo, hộ cận nghèo cũng được tạo điều kiện để tiếp cận các dịch vụ y tế, từ năm 2016 đến nay, tỉnh đã cấp, phát thẻ và hỗ trợ đóng BHYT cho trên 460.800 lượt người nghèo, cận nghèo với tổng số tiền khoảng 321 tỷ đồng. Đặc biệt, ngành y tế cũng đã chú trọng đầu tư, hỗ trợ hoạt động của các trạm y tế xã nhằm tăng cơ hội tiếp cận các dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe cho người nghèo, người cận nghèo. Với sự vào cuộc của các cấp, ngành và những giải pháp hiệu quả, đến cuối năm 2019, tỷ lệ hộ nghèo toàn tỉnh còn 0,52%, tỷ lệ hộ cận nghèo còn 1,64%. Trong thời gian tới, Quảng Ninh sẽ tiếp tục thực hiện đồng bộ các chương trình, dự án giảm nghèo. Trong đó, huy động mọi nguồn lực như nguồn vốn, lao động, hỗ trợ sản xuất và phát triển ngành nghề cho hộ nghèo, cận nghèo; hỗ trợ dạy nghề gắn với tạo việc làm; cung cấp dịch vụ khuyến nông - lâm - ngư miễn phí. Đồng thời, khuyến khích nhà đầu tư phát triển vào nông nghiệp để tạo thêm việc làm mới cho người dân địa phương... Phấn đấu đến hết năm 2020, tỷ lệ hộ nghèo trên địa bàn tỉnh giảm xuống còn 0,4%.

Từ những kết quả giảm nghèo của một số tỉnh nêu trên cho thấy, bức tranh kinh tế của các tỉnh vùng đồng bào DTTS&MN đã có sự tăng trưởng khá và đồng đều, cơ cấu kinh tế của vùng từng bước chuyển dịch theo hướng tích cực, nâng dần tỷ trọng ngành công nghiệp, giảm tỷ lệ ngành nông, lâm nghiệp, thu nhập bình quân đầu người đã thường xuyên tăng với mức khá cao. Cũng chính nhờ sức mạnh của toàn thể nhân dân các tỉnh vùng đồng bào DTTS&MN đã góp phần từng bước thay đổi diện mạo nông thôn miền núi, vùng cao. Đồng bào các dân tộc đã góp công, góp của để xây dựng cơ sở hạ tầng, trực tiếp phục vụ đời sống. Không chỉ giúp nhau xóa đói giảm nghèo, chia sẻ kinh nghiệm làm ăn, hỗ trợ phát triển kinh tế gia đình, chung sức xây dựng quê hương, đồng bào các dân tộc ở các địa phương mà còn cùng nhau giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc, giải quyết các vấn đề nảy sinh trong đời sống cộng đồng. Nhiều bản làng đã xây dựng nếp sống văn minh, gắn với việc phát huy những phong tục, tập quán tốt đẹp, nhiều hủ tục lạc hậu dần được xóa bỏ, nhiều giá trị văn hóa truyền

thống của các dân tộc được tôn trọng, giữ gìn và phát huy, một số lễ hội truyền thống được khôi phục và phát triển. Trình độ dân trí được nâng lên, đời sống của đồng bào từng bước được nâng cao, cải thiện, chất lượng giáo dục tiếp tục có những chuyển biến tích cực.

Có thể nói, các chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước đã mang lại những hiệu quả, lợi ích thiết thực, đặc biệt chính sách xóa đói, giảm nghèo đã tác động toàn diện đến đời sống đồng bào các dân tộc. Hầu hết, đồng bào DTTS có xu hướng vươn lên hòa nhập vào sự phát triển chung, góp phần to lớn trong việc xây dựng quan hệ tốt đẹp giữa các dân tộc. Đồng thời, những kết quả đạt được cũng chứng tỏ khả năng vươn lên làm chủ quá trình phát triển KTXH của đồng bào DTTS.

### 5. Thảo luận

Xuất phát từ những vấn đề thực tế đặt ra trong việc phát triển KTXH ở vùng đồng bào DTTS&MN, cần gắn phát triển kinh tế bền vững với xóa đói giảm nghèo là cơ sở, tiền đề quan trọng, trong thời gian tới cần tiếp tục quan tâm, nghiên cứu một số vấn đề như:

*Một là*, thực hiện tốt công tác dân vận của hệ thống chính trị, nhất là công tác dân vận của chính quyền, các cơ quan nhà nước. Phát huy vai trò của người đứng đầu cấp ủy, chính quyền các cấp trong tiếp xúc, đối thoại, tiếp công dân, giải quyết kịp thời nguyện vọng, bức xúc chính đáng của nhân dân.

*Hai là*, tăng cường củng cố và nâng cao chất lượng hoạt động của hệ thống chính trị cơ sở vùng DTTS&MN; đổi mới phương thức hoạt động của chính quyền các cấp ở vùng đồng bào DTTS&MN, theo hướng gần dân hơn, nắm bắt và giải quyết kịp thời nguyện vọng chính đáng của đồng bào các dân tộc; xây dựng đội ngũ cán bộ cơ sở đáp ứng hội nhập, công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

*Ba là*, cần thường xuyên đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục, vận động đồng bào các dân tộc thực hiện đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước; tham gia xây dựng khối đại đoàn kết dân tộc.

*Bốn là*, tăng cường mối quan hệ mật thiết giữa các cấp ủy, chính quyền với nhân dân; phát huy quyền làm chủ, đáp ứng lợi ích thiết thực của nhân dân; huy động sức dân phải đi đôi với bồi dưỡng sức dân; những gì có lợi cho dân thì hết sức làm, những gì có hại cho dân thì hết sức tránh.

*Năm là*, phát huy vai trò nòng cốt của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội các cấp trong xây dựng khối đại đoàn kết các dân tộc. Các tổ chức này cần được thường xuyên đổi mới về nội dung, phương thức hoạt động, đa dạng hóa các hình thức tập hợp, động viên các tầng lớp nhân dân, nhằm tạo sự đồng thuận cao trong thực hiện chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước.

*Sáu là*, cần tập trung phát triển KTXH, tạo sinh kế, nâng cao đời sống của đồng bào các DTTS, tạo cơ sở

vững chắc trong việc xây dựng đoàn kết dân tộc.

*Bảy là*, đẩy mạnh thực hiện các cuộc vận động, phong trào thi đua yêu nước; động viên nhân dân tích cực tham gia các phong trào thi đua làm kinh tế giỏi, phát triển kinh tế gắn liền với phát triển văn hóa - xã hội; khen thưởng, động viên kịp thời những cá nhân có thành tích tiêu biểu, tạo sức lan tỏa trong cộng đồng.

*Tám là*, đặc biệt thường xuyên xây dựng đoàn kết trong nội bộ tộc người, từng cộng đồng dân cư làm nền tảng để xây dựng đoàn kết dân tộc; đồng thời giải quyết dứt điểm những vấn đề nảy sinh trong cộng đồng dân cư, đặc biệt là những vấn đề liên quan đến quyền lợi của người dân...

*Chín là*, tăng cường củng cố an ninh, quốc phòng, kiên quyết đấu tranh với mọi âm mưu, thủ đoạn, hành vi gây chia rẽ, phá hoại đoàn kết dân tộc.

*Mười là*, huy động các nguồn lực đầu tư phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS&MN, đảm bảo đủ kinh phí thực hiện các chính sách, chương trình, dự án được phê duyệt.

*Mười một là*, phát huy vai trò của hệ thống chính trị, nhất là cán bộ, đảng viên, người có uy tín để hình thành những hạt nhân nòng cốt trong xây dựng đoàn kết dân tộc.

*Mười hai là*, tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, kiểm soát thực hiện công khai dân chủ, để đảm bảo sử dụng vốn đầu tư có hiệu quả.

### 6. Kết luận

Gắn phát triển kinh tế bền vững, tạo sinh kế, góp phần xóa đói giảm nghèo, đảm bảo an ninh quốc phòng, ổn định dân cư, gắn với xây dựng khối đại đoàn kết dân tộc vững chắc ở vùng đồng bào DTTS&MN là vấn đề đặc biệt quan trọng luôn được Đảng và Nhà nước ta quan tâm, nhất là trong bối cảnh đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập thế giới hiện nay. Chính vì vậy, trong thời gian tới, chúng ta cần phải có định hướng, lộ trình chiến lược, kế hoạch cụ thể và sự tham gia của cả hệ thống chính trị từ Trung ương đến địa phương, trong đó quan tâm nhiều đến vấn đề đất sản xuất, đất ở tạo điều kiện sinh kế cho đồng bào phát triển, có nhiều mô hình kinh tế hiệu quả, giảm nghèo bền vững và ổn định đời sống lâu dài. Đồng thời cần sắp xếp, bố trí ổn định dân cư ở địa bàn đặc biệt khó khăn, nhất là vùng nguy cơ cao về thiên tai; phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp, bảo đảm cho người dân có thu nhập ổn định từ bảo vệ, phát triển rừng, bảo đảm sinh kế bền vững; chú trọng phát triển giáo dục và đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; chăm sóc sức khỏe nhân dân, phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em; quan tâm công tác truyền thông, tuyên truyền, biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến... theo tinh thần của Nghị quyết số 120/2020/QH14 ngày 19/06/2020 của Quốc hội về phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình Mục tiêu quốc gia phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS&MN giai đoạn 2021-2030.

**Tài liệu tham khảo**

Anh, H. (2021, 19/10). Trong theo tiêu chuẩn VietGap, xoài Sơn La chính phục ca thi trường kho tỉnh. *Bao Dân tộc và Phát triển*.

Dinh, K. B. (2021, 26/6). Hiệu quả kẹp tu phát triển cây mao ca ở Tây Nguyên. *Bao Quan doi Nhân dân điện tử*.

Dung, A. (2017, 30/6). Xây mô hình trong na kiểu miet vườn. *Bao Lang Sơn điện tử*.

Dung, N. D. (2021). Sustainable economic development in the northeastern region in the international integration context today. *Tạp chí Nghiên cứu Dân tộc*, 10(2).

Hien, M. (2020, 18/9). Quang Ninh: Nhiều giải pháp giảm nghèo hiệu quả. *Tạp chí điện tử Lao động và Xã hội*.

Le, C. (2021, 28/12). Phát triển bền vững vùng cao Cao Phong: Thách thức trong phát triển bền vững. *Bao Hòa Bình điện tử*.

Luong, D., & Linh, K. (2020, 22/12). Lao Cai: Công tác giảm nghèo đạt và vượt mục tiêu Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh khóa XV. *Bao Điện tử Pháp luật Việt Nam*.

Nghia, D. (2017, 31/8). Lạng Sơn: Đòi hỏi nhỏ trong na theo hướng VietGap. *Trang tin điện tử Hội Nông dân Việt Nam*

Nguyen, T. (2020, 27/11). Những kết quả trong công tác giảm nghèo tại Tuyên Quang. *Tạp chí Điện tử Dân van*.

Tam, T. (2020, 11/12). Tổng kết công tác giảm nghèo giai đoạn 2016-2020. *Công Thông tin điện tử Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên*.

Vien Nghiên cứu Phát triển và Khoa Kinh tế học (Trường Đại học Sussex), & Trung tâm Phan tích và Du bao (Viện Khoa học Xã hội Việt Nam). (2008). *Sự phát triển kinh tế của các dân tộc thiểu số ở Việt Nam*. Hà Nội.

Vinh, H. (2020, 16/12). Hiệu quả tu mô hình trong cây an qua ở vùng kho. *Bao Dân tộc và Phát triển điện tử*.

## **GẮN PHÁT TRIỂN KINH TẾ BỀN VỮNG, TẠO SINH KẾ GÓP PHẦN XÓA ĐÓI GIẢM NGHÈO Ở VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI HIỆN NAY**

**Nguyễn Anh Tuấn**

Ủy ban Dân tộc

Email: [nguyenanhtuan@cema.gov.vn](mailto:nguyenanhtuan@cema.gov.vn)

Nhận bài: 25/1/2022; Phân biên: 16/2/2022; Tác giả sửa: 24/2/2022; Duyệt đăng: 07/3/2022; Phát hành: 31/3/2022

DOI: <https://doi.org/10.54163/0866-773X/647>

Vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi được xem là địa bàn có vị trí chiến lược đặc biệt quan trọng về chính trị, kinh tế-xã hội, an ninh quốc phòng của cả nước. Là nơi sinh sống của nhiều đồng bào dân tộc thiểu số, với một nền văn hóa phong phú, đặc sắc. Trong những năm qua, Đảng và Nhà nước ta đã ban hành nhiều chủ trương, chính sách ưu tiên phát triển kinh tế-xã hội ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, nhờ đó đời sống vật chất và tinh thần đồng bào các dân tộc thiểu số đã có nhiều thay đổi, dần được cải thiện; đặc biệt là trong những năm đổi mới, đồng bào các dân tộc đã đoàn kết, gắn bó, cùng nhau phát triển kinh tế-xã hội, xóa đói giảm nghèo, tạo sinh kế, từng bước tạo chuyển biến tích cực trên mọi mặt của đời sống xã hội. Nhờ đó, kinh tế-xã hội ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đã đạt được những kết quả quan trọng. Tuy nhiên, đến nay vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi kinh tế-xã hội vẫn còn chậm phát triển so với các vùng khác trong cả nước, đời sống đồng bào các dân tộc thiểu số còn nhiều khó khăn. Một trong những nguyên nhân cơ bản là “Thiếu vốn cho đầu tư phát triển”, vấn đề này đang là lực cản lớn cho phát triển kinh tế của vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Từ những vấn đề nêu trên, việc nhận thức đúng các vấn đề thách thức đặt ra trước yêu cầu phát triển của vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi để tìm ra các giải pháp cho phát triển là một quá trình đặt ra cần được tiếp tục quan tâm, nghiên cứu.

**Từ khóa:** Phát triển kinh tế bền vững; Sinh kế; Xóa đói giảm nghèo; Vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; Đồng bào dân tộc thiểu số.